

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1330/TTr-STC ngày 06/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Kon Tum (*chi tiết tại phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Nguyên tắc thu, đối tượng thu

1. Nguyên tắc thu:

a) Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô thu theo loại bến xe, phân theo tuyến liên vận quốc tế, liên tỉnh, nội tỉnh và chỉ thu một lần khi xe rời bến (*đã bao gồm thuế VAT*).

b) Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô thu theo số ghế (*hoặc giường nằm*) hoặc theo tải trọng xe được ghi trong sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (*không bao gồm ghế lái xe, phụ xe*).

c) Xe chở khách ra, vào bến để bốc dỡ hàng hóa được thu tiền theo giá dịch vụ tuyến nội tỉnh có cự ly dưới 100km; xe taxi ra, vào bến để bốc dỡ hàng hóa được thu tiền theo giá dịch vụ xe ra, vào bến để đón trả hành khách.


d) Xe ra, vào bến vừa để bốc dỡ hàng hóa vừa để đón, trả hành khách thì thu tiền theo giá dịch vụ xe ra, vào bến để đón trả hành khách.

2. Đối tượng thu: Xe ô tô ra, vào bến để đón, trả hành khách hoặc bốc dỡ hàng hóa.

Điều 3. Khi có sự biến động giá thị trường và theo yêu cầu của đơn vị kinh doanh khai thác bến xe, giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh kịp thời.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 11/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành Quy định về giá dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Giám đốc Sở Tài Chính, Sở Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Chi cục Văn thư lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, HTKT2, NC₄, KT₆.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Xuân Quý

**GIÁ DỊCH VỤ XE RA, VÀO BẾN XE Ô TÔ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2016/QĐ-UBND
ngày 22/6/2016 của UBND tỉnh)

TT	DANH MỤC	ĐVT	Giá dịch vụ bến						
			Bến xe loại 1	Bến xe loại 2	Bến xe loại 3	Bến xe loại 4	Bến xe loại 5	Bến xe loại 6	
I	Tuyến nội tỉnh								
1	Tuyến có cự ly từ 100km trở lên	đ/ghế xe	2.900	2.500	2.100	1.700	1.300	800	
2	Tuyến có cự ly dưới 100km	đ/ghế xe	2.100	1.800	1.500	1.200	900	600	
II	Tuyến liên tỉnh								
1	Cự ly dưới 100km	đ/ghế xe	2.100	1.800	1.500	1.200	900	600	
2	Cự ly từ 100km đến 500km	đ/ghế xe	4.200	3.600	3.000	2.400	1.800	1.200	
3	Trên 500km	đ/ghế xe	4.900	4.200	3.500	2.800	2.100	1.400	
III	Tuyến liên vận quốc tế	đ/ghế xe	7.000	6.000	5.000	4.000	3.000	2.000	
IV	Xe buýt	đ/lượt xe	14.000	12.000	10.000	8.000	6.000	4.000	
V	Xe Taxi ra, vào bến đón trả khách	đ/lượt xe	6.300	5.400	4.500	3.600	2.700	1.800	
VI	Xe ghé qua bến								
1	Xe con ra, vào bến		7.700	6.600	5.500	4.400	3.300	2.200	
2	Xe khách từ 9 đến 16 ghế	đ/lượt xe	11.200	9.600	8.000	6.400	4.800	3.200	
3	Xe khách trên 16 ghế	đ/lượt xe	21.000	18.000	15.000	12.000	9.000	6.000	
VII	Xe ô tô tải								
1	Trọng tải xe từ 1,5 tấn đến dưới 2 tấn	đ/lượt xe	9.800	8.400	7.000	5.600	4.200	2.800	
2	Trọng tải từ 2 tấn đến dưới 5 tấn	đ/lượt xe	14.700	12.600	10.500	8.400	6.300	4.200	
3	Trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	đ/lượt xe	19.600	16.800	14.000	11.200	8.400	5.600	
4	Trọng tải xe trên 10 tấn	đ/lượt xe	25.200	21.600	18.000	14.400	10.800	7.200	
5	Xe đầu kéo kéo sơ mi rơ moóc	đ/lượt xe	35.000	30.000	25.000	20.000	15.000	10.000	

Ghi chú :

- Xe ô tô trong Quyết định này bao gồm : xe ô tô các loại; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo.
- Giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô là số tiền mà chủ phương tiện phải trả cho đơn vị kinh doanh khai thác bến xe khi có ô tô ra, vào bến.
- Xe ô tô tải trong Quyết định này bao gồm: xe ô tô chở hàng hoặc thiết bị chuyên dùng có trọng tải từ 1,5 tấn trở lên; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo.
- Xe ra, vào bến để đón, trả hành khách là xe vào phía trong tường rào hoặc gác chắn của bến xe và có người lên hoặc xuống.
- Xe ra, vào bến để bốc, dỡ hàng hóa là xe vào phía trong tường rào hoặc gác chắn của bến xe để đưa hàng hóa lên xe, xuống xe./.